

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132, QL 1A, P2, TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM 2023



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

1
M.S.C

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính riêng
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023
Tổng Giám đốc	Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

22
TÔI
THU
S.
TRÁ

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 01 năm 2024

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Địa chỉ: Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: (0299) 3822201

Fax: (0299) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;

và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: 653.888.890.000 đồng (Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2023 - 31/12/2023 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III 2023	Quý IV 2023	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-31/12 2022	Lũy kế từ 01/01-31/12 2023	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	6,383.17	4,614.21		20,861.13	20,572.33	
- Tôm nguyên liệu		6,383.17	4,614.21	72.29	20,861.13	20,572.33	98.62
Thành phẩm chế biến	Tấn	4,919.22	4,205.75		16,165.80	16,098.88	
- Tôm đông		4,919.22	4,205.75	85.50	16,165.80	16,098.88	99.59
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	31.44	422.45	1,343.67	148.48	599.29	403.62
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	4,923.43	3,553.80		13,924.67	13,661.49	
- Hàng thủy sản		4,923.43	3,553.80	72.18	13,924.67	13,661.49	98.11
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	52.22	36.73	70.34	164.83	147.80	89.67
	Tr Đ	1,335,784	1,004,121	75.17	4,307,712	3,857,738	89.55
Nộp ngân sách	Tr Đ	935.59	9,431.39	1,008.07	20,205.24	20,972.22	103.80
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	70,679.08	77,887.39	110.20	323,342.82	266,359.42	82.38
Tỷ suất LN/DT	%	5.29	7.76	146.69	7.25	6.91	95.31
Tỷ suất LN/VCSH	%	3.67	3.89	105.99	16.96	13.30	78.42
Vòng quay VLD	Vòng	0.85	0.59	69.41	2.83	2.55	90.11

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,631,851,013,733	1,391,759,665,571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	467,077,162,136	487,938,000,921
1. Tiền	111		23,506,596,136	249,943,421,524
2. Các khoản tương đương tiền	112		443,570,566,000	237,994,579,397
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		228,407,999,173	10,459,845,925
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	228,407,999,173	10,459,845,925
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,144,890,633	146,822,386,800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	133,454,027,784	108,204,494,126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15,516,386,516	32,200,857,080
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8,174,476,333	6,417,035,594
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	712,613,840,295	701,750,080,358
1. Hàng tồn kho	141		712,613,840,295	701,750,080,358
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66,607,121,496	44,789,351,567
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	43,071,542,507	19,631,263,187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	23,535,578,989	25,158,088,380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,166,397,835,693	1,065,916,752,958
I. Phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		638,726,375,731	209,278,539,506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	638,066,285,013	208,597,698,337
- Nguyên giá	222		1,227,396,201,384	707,635,869,609
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(589,329,916,371)	(499,038,171,272)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	660,090,718	680,841,169
- Nguyên giá	228		1,770,215,710	1,770,215,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,110,124,992)	(1,089,374,541)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		25,934,853,408	392,639,247,012
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	25,934,853,408	392,639,247,012
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		379,092,425,225	380,898,720,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	379,092,425,225	380,898,720,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		122,644,181,329	83,100,246,440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	117,930,216,920	77,759,962,287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.4	4,713,964,409	5,340,284,153
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,798,248,849,426	2,457,676,418,529
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		795,738,586,859	549,716,073,538
I. Nợ ngắn hạn	310		786,707,254,109	541,161,125,788
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	89,838,718,115	72,153,759,363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,128,420	16,444,726,250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6,383,648,578	5,938,229,511
4. Phải trả người lao động	314		35,196,275,504	134,183,182,597
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	40,981,433,737	46,904,618,285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	332,587,938	7,484,385,717
7. Vay ngắn hạn	320	20	563,478,678,935	234,392,400,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	50,483,782,882	23,659,824,065
II. Nợ dài hạn	330		9,031,332,750	8,554,947,750
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	585,000,000	585,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	8,446,332,750	7,969,947,750
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,002,510,262,567	1,907,960,344,991
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.1	2,002,510,262,567	1,907,960,344,991
1. Vốn cổ phần	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593,681,126,002	593,681,126,002



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		754,940,246,565	660,390,328,989
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		490,648,583,936	344,340,859,964
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		264,291,662,629	316,049,469,025
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,798,248,849,426	2,457,676,418,529

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/10-31/12		Kỳ kế toán 01/01-31/12	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	24.1	1,004,120,611,167	901,259,580,762	3,857,738,099,891	4,307,712,363,748
2.	Các khoản giảm trừ	02	24.1	-	-	1,688,007,779	5,310,972,000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	1,004,120,611,167	901,259,580,762	3,856,050,092,112	4,302,401,391,748
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	889,018,649,965	765,334,216,773	3,465,913,875,227	3,769,699,866,246
5.	Lợi nhuận gộp	20		115,101,961,202	135,925,363,989	390,136,216,885	532,701,525,502
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.4	12,542,763,065	5,935,053,449	63,331,774,129	66,001,949,159
7.	Chi phí tài chính	22	28	3,553,130,685	6,947,449,943	35,202,047,047	20,421,463,015
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,352,166,242	2,491,416,917	15,724,340,146	7,497,586,582
8.	Chi phí bán hàng	25	26	30,550,616,560	30,745,775,516	100,169,395,046	188,692,823,126
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15,784,477,841	27,311,963,603	52,378,317,814	68,042,567,885
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		77,756,499,181	76,855,228,376	265,718,231,107	321,546,620,635
11.	Thu nhập khác	31		138,486,940	11,111,111	678,486,940	2,252,897,465
12.	Chi phí khác	32		7,599,533	15,000,000	37,298,449	456,702,316
13.	Lợi nhuận khác	40		130,887,407	(3,888,889)	641,188,491	1,796,195,149

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/10-31/12		Kỳ kế toán 01/01-31/12	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	1			4	5	6	7
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77,887,386,588	76,851,339,487	266,359,419,598	323,342,815,784
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	628,561,454	1,859,893,600	1,441,437,225	8,179,192,455
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.4	(957,137,767)	(1,380,149,382)	626,319,744	(885,845,696)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78,215,962,901	76,371,595,269	264,291,662,629	316,049,469,025

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/12	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		266,359,419,598	323,342,815,784
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	112,487,791,349	57,629,117,940
03	- Các khoản dự phòng		476,385,000	64,322,250
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		407,062,854	3,284,611,217
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29,110,361,160)	(33,369,581,314)
06	- Chi phí Lãi vay	27	15,724,340,146	7,497,586,582
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		366,344,637,787	358,448,872,459
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24,566,810,730)	169,043,733,303
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10,863,759,937)	(174,805,169,212)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(102,047,529,548)	(6,732,603,091)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(63,610,533,953)	(7,544,939,841)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15,816,253,777)	(7,410,326,653)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(4,059,423,168)	(4,700,000,000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12,140,008,236)	(10,954,414,364)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		133,240,318,438	315,345,152,601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(163,839,063,826)	(341,977,385,939)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		628,367,003	709,090,909
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(222,361,156,556)	(24,376,279,832)
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		4,413,003,308	38,701,032,058
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(180,498,720,000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		2,000,000,000	-
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		27,056,799,084	33,920,061,869
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(352,102,050,987)	(473,522,200,935)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	(4,300,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/12	
			Năm 2023	Năm 2022
33	- Tiền thu từ đi vay		3,395,896,547,637	2,340,640,144,583
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(3,067,109,643,702)	(2,290,291,918,503)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		198,009,125,935	(80,433,851,920)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20,852,606,614)	(238,610,900,254)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		487,938,000,921	729,329,600,684
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8,232,171)	(2,780,699,509)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	467,077,162,136	487,938,000,921

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.910 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.724)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có hai công ty thành viên như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty thành viên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty thành viên.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020, ngày 4 tháng 3 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm.

- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia, hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. TIỀN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,635,121,523	1,164,913,487
Tiền gửi ngân hàng	21,871,474,613	248,778,508,037
Tương đương tiền (*)	443,570,566,000	237,994,579,397
Tổng cộng	467,077,162,136	487,938,000,921

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 2,5%/năm đến 4,25%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,0%/năm đến 8,2%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu các bên khác	133,454,027,784	108,204,494,126
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	133,454,027,784	108,204,494,126

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	11,163,754,242	32,200,187,987
Trả trước cho bên liên quan (thuyết minh số 31.2)	4,352,632,274	669,093
GIÁ TRỊ THUẦN	15,516,386,516	32,200,857,080

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (thuyết minh số 31.2)	6,294,792	-
Ký quỹ dự án nhà máy Thủy sản Sao Ta	-	4,200,000,000
Chi hộ	154,173,608	281,181,028
Trích trước lãi tiền gửi	7,217,928,428	947,959,127
Tạm ứng cho nhân viên	342,626,616	230,008,795
Phải thu khác	453,452,889	757,886,644
TỔNG CỘNG	8,174,476,333	6,417,035,594
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	8,174,476,333	6,417,035,594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. HÀNG TỒN KHO	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1,056,409,200	12,312,178,268
Nguyên vật liệu	40,961,973,582	40,147,754,477
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	26,800,073,790	38,991,052,628
Thành phẩm	558,727,634,416	513,157,956,045
Hàng gửi đi bán	43,442,631,831	97,141,138,940
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41,625,117,476	-
Tổng cộng	<u>712,613,840,295</u>	<u>701,750,080,358</u>

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

2082
GT
CPH
O
IG - 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 01/01/2023	218,067,298,070	411,449,374,317	58,957,458,236	12,095,258,391	7,066,480,595	707,635,869,609
2. Số tăng trong kỳ	312,812,515,382	216,034,196,491	6,868,640,148	1,740,056,041	4,585,219,512	542,040,627,574
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	-	80,792,251,430	6,868,640,148	388,808,181	1,612,695,330	89,662,395,089
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	312,812,515,382	135,241,945,061	-	1,351,247,860	2,972,524,182	452,378,232,485
3. Số giảm trong kỳ	145,100,000	17,754,875,214	574,286,611	1,855,790,346	1,950,243,628	22,280,295,799
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý	145,100,000	17,754,875,214	469,286,611	1,855,790,346	1,950,243,628	22,175,295,799
- Khác	-	-	105,000,000	-	-	105,000,000
4. Số dư cuối kỳ	530,734,713,452	609,728,695,594	65,251,811,773	11,979,524,086	9,701,456,479	1,227,396,201,384
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 01/01/2023	119,758,634,686	328,825,543,527	33,076,110,309	10,648,856,614	6,729,026,136	499,038,171,272
2. Khấu hao trong kỳ	52,468,108,498	51,278,337,693	7,012,147,674	1,140,638,669	567,808,364	112,467,040,898
3. Số giảm trong kỳ	145,100,000	17,754,875,214	469,286,611	1,855,790,346	1,950,243,628	22,175,295,799
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý	145,100,000	17,754,875,214	469,286,611	1,855,790,346	1,950,243,628	22,175,295,799
- Khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	172,081,643,184	362,349,006,006	39,618,971,372	9,933,704,937	5,346,590,872	589,329,916,371
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	98,308,663,384	82,623,830,790	25,881,347,927	1,446,401,777	337,454,459	208,597,698,337
2. Tại ngày cuối kỳ	358,653,070,268	247,379,689,588	25,632,840,401	2,045,819,149	4,354,865,607	638,066,285,013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 01/01/2023	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	1,770,215,710
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	1,770,215,710
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư ngày 01/01/2023	404,277,731	485,595,610	199,501,200	1,089,374,541
2. Hao mòn trong năm	20,750,451	-	-	20,750,451
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	425,028,182	485,595,610	199,501,200	1,110,124,992
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	680,841,169	-	-	680,841,169
2. Tại ngày cuối kỳ	660,090,718	-	-	660,090,718

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	21,998,399,274	13,644,957,245
- Dự án NM thủy sản Sao Ta	-	377,349,355,260
- Máy móc đang chờ lắp đặt	2,607,715,957	1,644,934,507
- Khác	1,328,738,177	-
Tổng cộng	25,934,853,408	392,639,247,012

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY THÀNH VIÊN

Tên đơn vị	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	180,400,000,000		180,400,000,000	
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	198,692,425,225		200,498,720,000	
Tổng cộng	379,092,425,225		380,898,720,000	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 51,54% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 99,099% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	43,071,542,507	19,631,263,187
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42,355,423,429	19,631,263,187
Bảo hiểm xe hơi	716,119,078	-
Dài hạn	117,930,216,920	77,759,962,287
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45,271,298,379	8,754,416,799
Quyền sử dụng đất	69,100,305,654	66,508,618,135
Chi phí cải tạo ao	1,021,796,139	1,408,053,894
Chi phí bảo trì TSCĐ	2,536,816,748	1,088,873,458
Tổng cộng	161,001,759,427	97,391,225,474

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả các bên khác	89,838,718,115	72,153,759,363
Trong đó:		
- Phải trả bên liên quan (thuyết minh 31.2)	5,949,426,648	-
- Phải trả bên khác	83,889,291,467	72,153,759,363

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu	<u>25,158,088,380</u>	<u>83,529,437,991</u>	<u>85,151,947,382</u>	<u>23,535,578,989</u>
	01/01/2023	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/12/2023
Thuế GTGT	25,158,088,380	83,529,437,991	85,151,947,382	23,535,578,989
Phải trả	<u>5,938,229,511</u>	<u>19,842,971,938</u>	<u>19,397,552,871</u>	<u>6,383,648,578</u>
	01/01/2023	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,259,423,168	1,441,437,225	4,059,423,168	641,437,225
Thuế thu nhập cá nhân	2,660,738,343	18,220,722,713	15,148,716,903	5,732,744,153
Thuế tài nguyên	18,068,000	180,812,000	189,412,800	9,467,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	38,431,746,672	41,809,173,516
Chi phí hoa hồng	647,068,858	1,766,289,375
Chi phí vận chuyển và cước tàu	263,264,483	846,094,400
Khác	1,639,353,724	2,483,060,994
Tổng cộng	40,981,433,737	46,904,618,285

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	332,587,938	7,484,385,717
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	-	277,865,280
Kinh phí công đoàn	-	5,026,631,242
Khác	332,587,938	2,179,889,195
Dài hạn	585,000,000	585,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	585,000,000	585,000,000
Tổng cộng	917,587,938	8,069,385,717
Trong đó:		
- Phải trả bên liên quan (thuyết minh số 31.2)	7,305,238	286,320,518
- Phải trả bên khác	910,282,700	7,783,065,199

20. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	563,478,678,935	234,392,400,000
Tổng cộng	563,478,678,935	234,392,400,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/12/2023		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	-	-			- Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy)
Vay VNĐ	46,689,893,757		Từ ngày 25/03/2024 đến ngày 27/03/2024	2,5%	- Hàng tồn kho và khoản phải thu - 1 phần Kho 6.000 (khu công nghiệp)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	195,937,316,000	8,052,000.00	Từ ngày 25/01/2024 đến ngày 26/03/2024	4,0%	- Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An
Vay VNĐ	124,955,965,194		Từ ngày 30/01/2024 đến ngày 27/03/2024	2,5 - 3,5%	- Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An) - 13 công trình NMTS Sao Ta (NC-VKT)
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	195,895,503,984		Từ ngày 13/02/2024 đến ngày 20/05/2024	2,5 - 3,0%	- Vay không tài sản đảm bảo - Hàng hóa luân chuyển
Tổng cộng vay USD	195,937,316,000	8,052,000.00			
Tổng cộng vay VNĐ	367,541,362,935				

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư tại ngày 01/01/2022	653,888,890,000	593,685,426,002	507,577,084,664	1,755,151,400,666
Phát hành cổ phiếu mới		(4,300,000)		(4,300,000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ			316,049,469,025	316,049,469,025
Cổ tức công bố & đã trả			(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(32,458,446,700)	(32,458,446,700)
Số dư tại ngày 31/12/2022	653,888,890,000	593,681,126,002	660,390,328,989	1,907,960,344,991
Năm nay				
Số dư tại ngày 01/01/2023	653,888,890,000	593,681,126,002	660,390,328,989	1,907,960,344,991
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			264,291,662,629	264,291,662,629
Cổ tức công bố & đã trả			(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(38,963,967,053)	(38,963,967,053)
Số dư tại ngày 31/12/2023	653,888,890,000	593,681,126,002	754,940,246,565	2,002,510,262,567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653,888,890,000	653,888,890,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-
Vốn góp cuối kỳ	653,888,890,000	653,888,890,000
Cổ tức công bố	130,777,778,000	130,777,778,000
Cổ tức đã trả	130,777,778,000	130,777,778,000

22.3 Cổ phiếu

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889

23. QUỸ PHÚC LỢI KHEN THƯỞNG

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Số đầu kỳ	23,659,824,065	2,155,791,729
Trích lập quỹ	38,963,967,053	32,458,446,700
Sử dụng quỹ	(12,140,008,236)	(10,954,414,364)
Số cuối kỳ	<u>50,483,782,882</u>	<u>23,659,824,065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

24. DOANH THU

24.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Tổng doanh thu	3,857,738,099,891	4,307,712,363,748
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	3,857,689,099,891	4,307,604,363,748
+ Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	49,000,000	108,000,000
+ Doanh thu bán hàng nông sản	-	-
<i>Trừ:</i>	1,688,007,779	5,310,972,000
+ Hàng bán bị trả lại	1,688,007,779	5,310,972,000
+ Giảm giá hàng bán		
DOANH THU THUẦN	3,856,050,092,112	4,302,401,391,748
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	3,856,001,092,112	4,302,293,391,748
+ Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	49,000,000	108,000,000
+ Doanh thu bán hàng nông sản	-	-

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15,660,288,932	18,090,216,798
Cổ tức được chia	12,628,000,000	15,153,600,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	35,043,485,197	32,758,132,361
Tổng cộng	63,331,774,129	66,001,949,159

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	3,465,864,875,227	3,769,591,866,246
- Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	49,000,000	108,000,000
- Giá vốn hàng nông sản	-	-
Tổng cộng	3,465,913,875,227	3,769,699,866,246

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	64,353,234,120	147,126,164,429
Chi phí hoa hồng	7,111,351,726	7,550,414,626
Chi phí thuế chống bán phá giá	38,431,746,672	41,809,173,516
Hoàn chi phí thuế chống bán phá giá	(41,809,173,516)	(36,142,873,464)
Chi phí nhân viên	3,380,355,580	3,377,982,589
Chi phí bán hàng khác	28,701,880,464	24,971,961,430
Tổng cộng	100,169,395,046	188,692,823,126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Chi phí nhân viên	29,726,510,740	49,113,018,224
Thuế và phí	6,126,747,057	5,746,920,416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,913,843,291	4,053,202,356
Chi phí khấu hao và hao mòn	1,052,838,415	1,087,174,238
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(1,665,784,859)
Chi phí khác	11,558,378,311	9,708,037,510
Tổng cộng	52,378,317,814	68,042,567,885

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15,724,340,146	7,497,586,582
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,477,706,901	12,923,876,433
Tổng cộng	35,202,047,047	20,421,463,015

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,014,247,789,107	3,386,878,859,984
Chi phí nhân viên	428,835,424,207	500,945,067,436
Chi phí khấu hao và hao mòn	112,487,791,349	57,629,117,940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129,685,622,258	201,170,511,695
Chi phí khác bằng tiền	111,797,112,306	121,138,707,298
Tổng cộng	3,797,053,739,227	4,267,762,264,353

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,441,437,225	8,179,192,455
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	626,319,744	(885,845,696)
TỔNG CỘNG	2,067,756,969	7,293,346,759

30.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	266,359,419,598	323,342,815,784
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	53,271,883,919	64,668,563,157
Chi phí không được trừ	273,416,878	213,142,634
Thuế chuyển nhượng vốn góp	38,741,045	
Thu nhập từ cổ tức được chia	(2,525,600,000)	(3,030,720,000)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(48,990,684,873)	(54,557,639,032)
Chi phí thuế TNDN	2,067,756,969	7,293,346,759

30.3 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	31/12/2022
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	3,843,174,667	4,180,917,352	(337,742,685)	566,630,006
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	844,633,275	796,994,775	47,638,500	6,432,225
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26,156,467	362,372,026	(336,215,559)	312,783,465
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4,713,964,409	5,340,284,153		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			(626,319,744)	885,845,696



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

31.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	31/12/2022
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")	Công ty thành viên	Góp vốn	-	-
		Thu hộ ủy thác	87,106,584,184	188,296,310,860
		Mua hàng hóa	17,951,797,800	6,675,782,000
		Bán hàng hóa	2,931,655,000	25,849,592,000
		Chi hộ ủy thác	3,716,835,225	14,053,254,956
		Chi hộ	74,119,250	73,817,363
		Thu nhập tiền lãi	-	1,443,011,000
		Thu nhập cổ tức	12,628,000,000	15,153,600,000
		Cung cấp dịch vụ xuất khẩu ủy thác	49,000,000	108,000,000
		Phí hợp tác kinh doanh	1,079,820,000	514,200,000
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty thành viên	Góp vốn	-	90,000,000,000
		Phí thuê tài sản	19,921,172,657	12,211,866,192
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49,369,356,000	49,369,356,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16,178,000,000	16,178,000,000
		Bán hàng hóa	3,058,581,750	3,870,795,550
		Mua dịch vụ	219,342,563	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	32,563,666,000	32,563,666,000
		Mua hàng hóa	323,341,125,936	312,865,910,502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31.2 Phải thu, phải trả ngắn hạn của Công ty với bên liên quan:

			Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	31/12/2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn			4,352,632,274	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (tôm giống)	4,352,632,274	-
		Mua hàng hóa (thức ăn tôm)		669,093
Phải thu ngắn hạn khác			6,294,792	6,153,988
Khang An	Công ty thành viên	Cung cấp dịch vụ	6,294,792	6,153,988
Phải trả ngắn hạn			5,949,426,648	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (thức ăn tôm)	867,000,000	-
Khang An	Công ty thành viên	Mua hàng hóa	5,082,426,648	-
Phải trả ngắn hạn khác			7,305,238	286,320,518
Khang An	Công ty thành viên	Thu hộ tiền hàng ủy thác	-	277,865,280
		Mua dịch vụ	7,305,238	8,455,238



31.3 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/23-31/12/23	01/01/22-31/12/22
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2,113,391,000	1,956,340,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	644,000,000	794,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	2,061,351,000	2,004,140,000
Tô Minh Chăng	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,375,607,000	1,361,785,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	408,000,000	458,000,000
Adisak Torsakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	358,000,000	81,000,000
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	870,981,000	847,432,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	804,085,000	578,338,000
Lý Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát	204,000,000	63,000,000
Triệu Mai Lan	Thư ký	641,557,000	606,989,000
Đình Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	667,452,000	899,900,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1,362,926,000	1,261,054,000
Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1,181,161,000	1,213,693,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1,059,191,000	1,077,965,000
Tổng cộng		13,751,702,000	13,203,636,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

32. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy của Công ty. Nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thực hiện như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án nhà máy TS Sao Ta	346,381,049	32,311,276,403
Máy móc thiết bị	1,432,895,455	1,400,000,000
Khác	2,795,462,963	-
Tổng cộng	4,574,739,467	33,711,276,403

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt